róng xìng

荣幸

Adjective · honoured

Example Sentences

wǒ hěn róng xìng jiàn dào nǐ
我很荣幸见到你。

I am honored to meet you.

nǐ nán dào bù jué de bèi xuǎn zhōng shì yì zhǒng róng xìng ma
你难道不觉得被选中是一种荣幸吗?

Don't you think being selected is an honor?

néng cān jiā zhè cì huó dòng wǒ gǎn dào fēi cháng róng xìng
能参加这次活动，我感到非常荣幸。

I feel very honored to be able to participate in this event.

Trace each character, then write the word on your own.

荣 荣 荣 荣 荣 荣 荣 荣 荣 荣 荣

荣

幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸